

Tổng hợp kiến thức chủ đề Nghề nghiệp (Jobs and Occupations)

Chào các em học sinh! Hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu một chủ đề rất thú vị trong tiếng Anh, đó là về các nghề nghiệp xung quanh chúng ta. Bài học này sẽ giúp các em biết cách gọi tên các nghề nghiệp, hỏi và trả lời về công việc của một người nhé!

Phần 1: Từ vựng về các nghề nghiệp (Vocabulary about Jobs)

Dưới đây là bảng tổng hợp các từ vựng về những nghề nghiệp quen thuộc. Các em hãy đọc to và ghi nhớ nhé!

Tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Mô tả đơn giản
teacher	/ˈtiː.tʃər/	giáo viên	Người dạy học ở trường.
student / pupil	/ˈstuː.dənt/ / /ˈpjuː.pəl/	học sinh	Người đi học tại trường.
doctor	/ˈdɑːk.tər/	bác sĩ	Người khám và chữa bệnh.
nurse	/nɜːs/	y tá	Người chăm sóc bệnh nhân.
farmer	/ˈfɑːr.mər/	nông dân	Người trồng trọt và chăn nuôi.
worker	/ˈwɜː.kər/	công nhân	Người làm việc trong nhà máy.
driver	/ˈdraɪ.vər/	tài xế	Người lái xe (ô tô, xe buýt...).
singer	/ˈsɪŋ.ər/	ca sĩ	Người hát các bài hát.
cook / chef	/kʊk/ /ʃef/	đầu bếp	Người nấu ăn trong nhà hàng.
police officer	/pəˈliːs ,ɑː.fɪ.sər/	cảnh sát	Người giữ gìn trật tự, an toàn.

Tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Mô tả đơn giản
firefighter	/ˈfaɪəˌfaɪtə/	lính cứu hỏa	Người dập tắt các đám cháy.

Phần 2: Các cấu trúc ngữ pháp quan trọng (Grammar Structures)

Để hỏi và trả lời về nghề nghiệp, chúng ta có các mẫu câu sau:

1. Hỏi và trả lời về nghề nghiệp của ai đó

Khi muốn hỏi ai đó làm nghề gì, chúng ta dùng mẫu câu "What do/does ... do?".

- **Câu hỏi:** What does he/she do?
- **Câu trả lời:** He/She is a/an [tên nghề nghiệp].
- **Câu hỏi:** What do you/they do?
- **Câu trả lời:** I am a/an [tên nghề nghiệp]. / They are [tên nghề nghiệp]s.

Lưu ý:

- Dùng **"a"** trước một danh từ bắt đầu bằng phụ âm (ví dụ: a doctor, a teacher).
- Dùng **"an"** trước một danh từ bắt đầu bằng nguyên âm (u, e, o, a, i) (ví dụ: an engineer, an artist).

- Với chủ ngữ là "They", danh từ chỉ nghề nghiệp thường ở dạng số nhiều (thêm -s).

Ví dụ minh họa:

1. A: What does your mother do? (Mẹ của bạn làm nghề gì?)

B: She is a teacher. (Bà ấy là một giáo viên.)

2. A: What does he do? (Anh ấy làm nghề gì?)

B: He is a doctor. (Anh ấy là một bác sĩ.)

3. A: What do they do? (Họ làm nghề gì?)

B: They are farmers. (Họ là những người nông dân.)

2. Hỏi và trả lời về nơi làm việc

Để hỏi về nơi làm việc của một người, chúng ta sử dụng mẫu câu "Where does ... work?".

- **Câu hỏi: Where does he/she work?**

- **Câu trả lời: He/She works in/at a/an [nơi làm việc].**

Lưu ý cách dùng giới từ:

- **in a...:** Dùng cho nơi làm việc là một không gian bên trong một tòa nhà (ví dụ: in a hospital, in a school, in a factory).
- **on a...:** Dùng cho nơi làm việc là một bề mặt rộng lớn (ví dụ: on a farm).
- **at a...:** Dùng cho một địa điểm cụ thể (ví dụ: at a police station).

Ví dụ minh họa:

1. A: Where does a doctor work? (Bác sĩ làm việc ở đâu?)

B: A doctor works in a hospital. (Bác sĩ làm việc trong bệnh viện.)

2. A: Where does your father work? (Bố của bạn làm việc ở đâu?)

B: He works in a factory. (Ông ấy làm việc trong một nhà máy.)

3. A: Where does a farmer work? (Người nông dân làm việc ở đâu?)

B: A farmer works on a farm. (Người nông dân làm việc trên nông trại.)

3. Hỏi và trả lời về nghề nghiệp mong muốn trong tương lai

Khi muốn hỏi ai đó muốn làm nghề gì trong tương lai, chúng ta dùng mẫu câu sau:

- **Câu hỏi: What would you like to be in the future?** (Bạn muốn làm nghề gì trong tương lai?)
- **Câu trả lời: I'd like to be a/an [tên nghề nghiệp].** (Tôi muốn trở thành một...)

(*I'd like to* là viết tắt của *I would like to*)

Ví dụ minh họa:

1. A: What would you like to be in the future, Phong?

B: I'd like to be a pilot. (Tôi muốn trở thành một phi công.)

2. A: What would she like to be?

B: She'd like to be a singer. (Cô ấy muốn trở thành một ca sĩ.)

Phần 3: Đoạn hội thoại mẫu (Sample Conversations)

Hãy cùng đọc các đoạn hội thoại sau để hiểu rõ hơn cách sử dụng các mẫu câu đã học nhé.

Hội thoại 1: Nói về nghề nghiệp của người thân

Mai: Look! This is a photo of my family. (Nhìn này! Đây là ảnh gia đình tớ.)

Nam: Oh, it's nice. Who is this? (Ồ, đẹp quá. Đây là ai vậy?)

Mai: It's my father. (Đó là bố của tớ.)

Nam: What does he do? (Bố bạn làm nghề gì?)

Mai: He's a police officer. (Bố tớ là một cảnh sát.)

Nam: Great! And your mother? What does she do? (Tuyệt vời! Còn mẹ bạn thì sao? Mẹ bạn làm nghề gì?)

Mai: She's a nurse. She works in a hospital. (Mẹ tớ là một y tá. Mẹ làm việc trong bệnh viện.)

Hội thoại 2: Nói về ước mơ nghề nghiệp

Teacher: What would you like to be in the future, Quan? (Em muốn làm nghề gì trong tương lai vậy Quân?)

Quan: I'd like to be a doctor. (Thưa cô, em muốn trở thành một bác sĩ ạ.)

Teacher: A doctor? Why? (Một bác sĩ ư? Tại sao vậy?)

Quan: Because I'd like to help sick people. (Bởi vì em muốn giúp đỡ những người bị bệnh ạ.)

Teacher: That's a great dream! (Đó là một ước mơ tuyệt vời!)

Phần 4: Bài tập vận dụng (Practice)

Bài 1: Chọn từ đúng để điền vào chỗ trống.

(*doctor, teacher, driver, farmers, singer*)

- 1. My mother is a _____. She teaches English at my school.
- 2. He is a _____. He drives a big bus.
- 3. When I am sick, I go to see a _____.
- 4. My grandparents are _____. They work on a big farm.
- 5. She has a beautiful voice. She wants to be a _____.

Bài 2: Nối câu hỏi ở cột A với câu trả lời phù hợp ở cột B.

Cột A (Câu hỏi)	Cột B (Câu trả lời)
1. What does your father do?	a. He works in a factory.
2. Where does he work?	b. I'd like to be a firefighter.
3. What would you like to be?	c. She is a nurse.
4. What does she do?	d. He is a worker.

Đáp án (Answer Key)

Bài 1:

1. teacher
2. driver
3. doctor
4. farmers
5. singer

Bài 2:

1. 1 - d
2. 2 - a
3. 3 - b
4. 4 - c